TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 16-6-2025
"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thạch Thị Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nhơn.

2. Bà Trần Thị Kim Đồng.

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Thị Ánh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 95/2025/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2025 về việc: "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2025, giữa:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn T, sinh năm 1983. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị Trúc L, sinh năm 1985. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

- *Người làm chứng:* Chị Lê Thị Cẩm H, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: Khóm M, thị trấn T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai cùng ngày 06/3/2025 và các lời khai khác trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Lê Văn T trình bày: Giữa anh và chị Lê Thị Trúc L thành hôn vào năm 2010 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết

hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 22/6/2010. Thời gian chung sống vợ chồng lúc đầu hạnh phúc sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cải nên vợ chồng không còn chung sống khoảng 01 năm nay. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm nên khởi kiện ly hôn với chị Lê Thị Trúc L.

Về con chung: có 02 con chung tên Lê Quốc Đ, sinh ngày 23/9/2011 và Lê Quốc Tấn P, sinh ngày 25/3/2016 hiện đang sống chung với anh T. Nay anh T yêu cầu được nuôi 02 con chung, không yêu cầu chị Lê Thị Trúc L phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý đơn của anh Lê Văn T, Tòa án đã tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải cho bị đơn nhưng phía bị đơn chị Lê Thị Trúc L không có văn bản trình bày ý kiến về nội dung khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp và hòa giải cho nên không tiến hành phiên họp và hòa giải được giữa các đương sự. Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và triệu tập các đương sự đến tham gia phiên tòa sơ thẩm nhiều lần nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do và nguyên đơn cũng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử vắng mặt các đương sự.

Tại phiên tòa nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn vắng mặt.

Vị đại diện Viện kiểm sát huyện Trà Ôn phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người làm chứng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn không chấp hành đầy đủ về quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn T.

Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn T được ly hôn với chị Lê Thị Trúc L.

Về con chung: Giao con chung Lê Quốc Đ, sinh ngày 23/9/2011 và Lê Quốc Tấn P, sinh ngày 25/3/2016 cho anh Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Lê Thị Trúc L không phải cấp dưỡng nuôi và chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được quyền cản trở.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Anh Lê Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị Lê Thị Trúc L, có địa chỉ ấp M, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

- Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn anh chị Lê Thị Trúc L được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần nhưng chị L vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

Người làm chứng vắng mặt nhưng đã có lời khai nên căn cứ khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Anh Lê Văn T và chị Lê Thị Trúc L kết hôn và có đăng ký kết hôn ngày 22/6/2010 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long, theo giấy chứng nhận kết hôn số 100, quyển số 01 và anh T, chị L kết hôn cũng đảm bảo các điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của anh T cho rằng: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống thời gian đầu hạnh phúc sau phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, do cuộc sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ khi mâu thuẫn đến nay vợ chồng không có hàn gắn được, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt nên anh yêu cầu ly hôn với chị L. Xét việc yêu cầu ly hôn của anh T thì chị L không có ý kiến gì, mặc dù Tòa án triệu tập tham gia để hòa giải nhưng chị L không tham gia. Từ đó, xét thấy mâu thuẫn của vợ chồng thật sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T là phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Xét thấy từ khi vợ chồng không còn sống chung thì 02 con chung Lê Quốc Đ, sinh ngày 23/9/2011 và Lê Quốc Tấn P, sinh ngày 25/3/2016 do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, cuộc sống 02 con chung ổn định. Mặt khác con chung Lê Quốc Đ và Lê Quốc Tấn P có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với cha nên giao 02 con chung cho anh T nuôi là phù hợp với Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên miễn xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên miễn xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Văn T phải nộp 300.000đồng theo quy định điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Văn T.

1. Về hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn T được ly hôn với chị Lê Thị Trúc L.

2. Về con chung: Giao 02 con chung Lê Quốc Đạt, sinh ngày 23/9/2011 và Lê Quốc Tấn Phát, sinh ngày 25/3/2016 cho anh Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Lê Thị Trúc L không phải cấp dưỡng nuôi 02 con chung và chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai có quyền cản trở.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Lê Văn T phải nộp 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng)* đã nộp theo biên lai thu số 0012006 ngày 07 tháng 03 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Nhơn Trần Thị Kim Đồng Thạch Thị Tuyền